

Báo cáo tài chính giữa niên độ và Báo cáo soát xét độc lập

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaWealth

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015



# Nội dung

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1
Báo cáo soát xét độc lập	3
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu giữa niên độ	9
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	10

# Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaWealth (“Công ty”) cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (“giai đoạn”).

## **Kết quả hoạt động**

Kết quả hoạt động của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

## **Kiểm toán**

Các báo cáo tài chính này được Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam) soát xét.

## **Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc giai đoạn**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc giai đoạn có ảnh hưởng đáng kể đến các báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

## **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc trong giai đoạn và đến ngày lập báo cáo này gồm:

<b>Tên</b>	<b>Chức vụ</b>	<b>Bổ nhiệm ngày</b>
<b>Hội đồng Quản trị</b>		
Bà Nguyễn Thị Thái Thuận	Chủ tịch	20 tháng 3 năm 2014
Ông Phạm Phú Trường	Phó chủ tịch	1 tháng 10 năm 2011
Ông Ho An T (Andy Ho)	Thành viên	20 tháng 3 năm 2014
Ông Brook Colin Taylor	Thành viên	1 tháng 10 năm 2011
<b>Ban Giám đốc</b>		
Bà Nguyễn Thị Thái Thuận	Giám đốc điều hành	20 tháng 3 năm 2014

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soạn thảo đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày. Khi lập các báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc được yêu cầu:

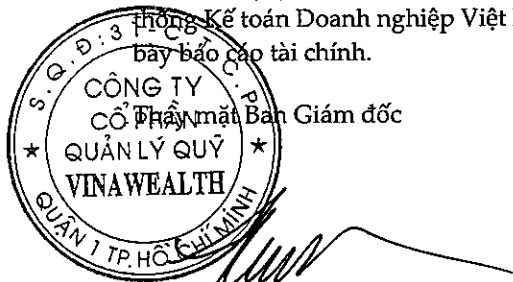
- Lựa chọn những chính sách kế toán phù hợp dựa trên các xét đoán và ước tính hợp lý và thận trọng và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Tuân thủ các yêu cầu về việc lập và trình bày báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ với các quy định có liên quan về lập và trình bày các báo cáo tài chính;
- Duy trì hệ thống kế toán ghi nhận phù hợp và hệ thống kiểm soát nội bộ có hiệu quả;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về việc Công ty tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và
- Kiểm soát và quản lý một cách hiệu quả tất cả các quyết định trọng yếu ảnh hưởng đến những hoạt động và kết quả của Công ty và đảm bảo rằng những quyết định và/hoặc chỉ dẫn này được phản ánh đúng trên các báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm cho việc bảo vệ tài sản của Công ty và từ đó thực hiện những biện pháp phù hợp để ngăn ngừa, phát hiện gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ theo các quy định trên trong việc trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Báo cáo của Ban Giám đốc**

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, các báo cáo tài chính đính kèm bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo thay đổi nguồn vốn chủ sở hữu giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, cùng với các thuyết minh báo cáo tài chính, được soạn thảo đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực và Hệ thống Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Thị Thái Thuận  
 Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
 Ngày: 10 tháng 8 năm 2015



# Grant Thornton

## Báo cáo soát xét độc lập

về báo cáo tài chính giữa niên độ của  
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaWealth  
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Grant Thornton (Vietnam) Limited  
28<sup>th</sup> Floor, Saigon Trade Center  
37 Ton Duc Thang Street  
District 1, Ho Chi Minh City  
Vietnam  
T +84 8 3910 9100  
F +84 8 3914 3748  
[www.gt.com.vn](http://www.gt.com.vn)

Số: 15-21-015

### **Kính gửi Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaWealth**

Chúng tôi đã soát xét các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty cổ phần Quản lý Quỹ VinaWealth (“Công ty”), được lập vào ngày 10 tháng 8 năm 2015, bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo thay đổi nguồn vốn chủ sở hữu và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, cùng với tóm tắt các chính sách kế quan trọng và các thuyết minh giải trình khác, như được trình bày từ trang 5 đến trang 24.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính giữa niên độ**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không chứa đựng các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên công việc soát xét của chúng tôi. Chúng tôi thực hiện việc soát xét theo quy định của Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 – Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện soát xét để đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi đã không thực hiện công việc kiểm toán do đó chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**ý kiến của kiểm toán viên**

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ không phản ánh trung thực và hợp lý trên mọi khía cạnh trọng yếu về tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaWealth tại 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty quản lý quỹ.

**Vấn đề khác**

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 đã được soát xét bởi các kiểm toán viên khác mà báo cáo được lập ngày 13 tháng 8 năm 2014 đưa ra sự đảm bảo vừa phải.

**CÔNG TY TNHH GRANT THORNTON (VIỆT NAM)**

**Nguyễn Đào Thanh Thảo**  
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán  
Số: 1903-2014-068-1  
Kiểm toán viên

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày: 10 tháng 8 năm 2015

# Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

	Thuyết minh	Mã số	30 tháng 6 năm 2015 VNĐ	31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
<b>TÀI SẢN</b>				
Tài sản ngắn hạn		100	30.056.963.098	33.325.201.291
Tiền và các khoản tương đương tiền		110	2.590.569.353	12.702.158.783
Tiền	5	111	1.190.569.353	1.264.988.783
Các khoản tương đương tiền	5	112	1.400.000.000	11.437.170.000
Các khoản đầu tư ngắn hạn		120	26.293.162.500	19.700.000.000
Các khoản đầu tư ngắn hạn	6	121	26.293.162.500	19.700.000.000
Các khoản phải thu		130	745.068.910	736.599.548
Các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ	7	134	292.466.738	225.805.803
Các khoản phải thu khác	8	135	452.602.172	510.793.745
Tài sản ngắn hạn khác		150	428.162.335	186.442.960
Chi phí trả trước ngắn hạn	9	151	357.555.289	178.442.960
Tài sản ngắn hạn khác		158	70.607.046	8.000.000
Tài sản dài hạn		200	630.741.920	804.854.601
Tài sản cố định		220	461.132.628	581.984.942
Tài sản cố định hữu hình	10	221	393.812.054	487.575.139
- Nguyên giá		222	906.824.168	906.824.168
- Giá trị khấu hao lũy kế		223	(513.012.114)	(419.249.029)
Tài sản cố định vô hình	11	227	67.320.574	94.409.803
- Nguyên giá		228	156.735.376	156.735.376
- Giá trị hao mòn lũy kế		229	(89.414.802)	(62.325.573)
Tài sản dài hạn khác		260	169.609.292	222.869.659
Chi phí trả trước dài hạn		261	14.029.292	67.289.659
Tài sản dài hạn khác	12	268	155.580.000	155.580.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		270	<b>30.687.705.018</b>	<b>34.130.055.892</b>

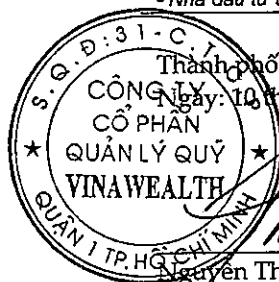
Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính này

# Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo) tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

	Thuyết minh	Mã số	30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
			VNĐ	VNĐ
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>Nợ phải trả</b>		300	4.162.638.116	1.712.488.367
<b>Nợ ngắn hạn</b>		310	4.027.642.417	1.712.488.367
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	314	255.602.848	289.072.258
Phải trả người lao động		315	539.307.001	-
Chi phí phải trả		14 316	1.100.023.144	979.800.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác		15 319	2.132.709.424	443.616.109
<hr/>				
<b>Nợ dài hạn</b>		330	134.995.699	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc		336	134.995.699	-
<hr/>				
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>		400	26.525.066.902	32.417.567.525
<b>Nguồn vốn</b>		410	26.525.066.902	32.417.567.525
Vốn góp cổ phần	16, 17	411	62.000.000.000	62.000.000.000
Lỗ lũy kế		16 420	(35.474.933.098)	(29.582.432.475)
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		440	30.687.705.018	34.130.055.892

## Tài khoản ngoài bảng

	Mã số	30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
<b>Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác</b>	030	1.515.764.889	-
<i>Trong đó:</i>			
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	031	1.515.764.889	-
<b>Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác</b>	040	16.982.000.000	-
<i>Trong đó:</i>			
- Nhà đầu tư ủy thác trong nước	041	16.982.000.000	-



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
 Ngày: 10 tháng 8 năm 2015  
 NGUYỄN THỊ THÁI THUẬN  
 Chủ tịch

NGUYỄN NGỌC LINH PHƯƠNG  
 Kế toán trưởng

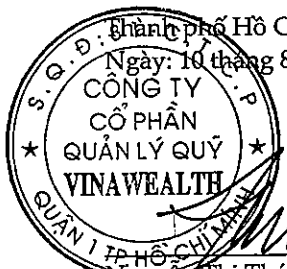
Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính này




# Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

	Thuyết minh	Mã số	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 VND
<b>Doanh thu từ hoạt động kinh doanh</b>	18	01	<b>1.578.392.440</b>	265.230.083
<b>Doanh thu thuần</b>		10	<b>1.578.392.440</b>	265.230.083
Chi phí hoạt động kinh doanh		11	(973.279.807)	-
<b>Lãi gộp từ hoạt động kinh doanh</b>		20	<b>605.112.633</b>	265.230.083
Doanh thu hoạt động tài chính	19	21	754.426.148	799.234.411
Chi phí hoạt động tài chính		22	(5.950.366)	(2.853.606)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	25	(7.418.172.867)	(7.964.872.409)
<b>Lỗ từ hoạt động kinh doanh</b>		30	<b>(6.064.584.452)</b>	(6.903.261.521)
Thu nhập khác	21	31	172.083.829	747.656.488
<b>Lợi nhuận khác</b>		40	<b>172.083.829</b>	747.656.488
<b>Lỗ trước thuế</b>		50	<b>(5.892.500.623)</b>	(6.155.605.033)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22	51	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	22	52	-	-
<b>Lỗ thuần</b>		60	<b>(5.892.500.623)</b>	(6.155.605.033)

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
 Ngày: 10 tháng 8 năm 2015  
  
 Nguyễn Thị Thái Thuận  
 Chủ tịch

  
 Nguyễn Ngọc Linh Phương  
 Kế toán trưởng

# Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ

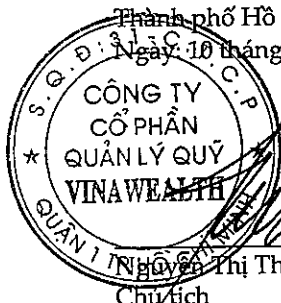
(phương pháp trực tiếp)

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

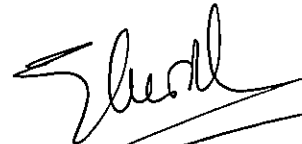
	Mã số	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
Tiền thu từ hoạt động kinh doanh nghiệp vụ và thu nhập từ các hoạt động kinh doanh khác	01	1.524.731.505	265.870.499
Tiền chi trả cho các hoạt động nghiệp vụ và nhà cung cấp	02	(3.943.806.096)	(2.163.459.722)
Tiền chi trả cho người lao động	03	(3.350.228.030)	(6.458.873.742)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	489.827.435	1.429.056.420
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(781.655.223)	(218.643.646)
<b>Lưu chuyển tiền thuần cho hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(6.061.130.409)</b>	<b>(7.146.050.191)</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
Tiền chi cho các khoản đầu tư ngắn hạn	23	(9.124.812.500)	(5.400.000.000)
Tiền thu từ các khoản đầu tư dài hạn	24	4.700.000.000	-
Tiền thu từ lãi tiền gửi	27	374.353.479	669.538.782
<b>Lưu chuyển tiền thuần cho hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(4.050.459.021)</b>	<b>(4.730.461.218)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(10.111.589.430)</b>	<b>(11.876.511.409)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>12.702.158.783</b>	<b>15.957.052.315</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>2.590.569.353</b>	<b>4.080.540.906</b>

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 10 tháng 8 năm 2015



Nguyễn Thị Thái Thuận  
Chủ tịch

  
Nguyễn Ngọc Linh Phương  
Kế toán trưởng

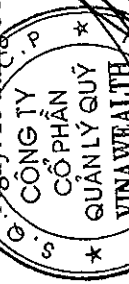
# Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu giữa niên độ

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Khoản mục	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Tăng/Giảm		Số dư cuối kỳ	
		1 tháng 1 năm 2014	1 tháng 1 năm 2015	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	30 tháng 6 năm 2014	30 tháng 6 năm 2015
		VND	VND	Tăng	Giảm	VND	VND
1. Vốn góp cổ phần	16	62.000.000.000	62.000.000.000	-	-	62.000.000.000	62.000.000.000
2. Lỗ lũy kế	16	(17.227.317.361)	(29.582.432.475)	(6.155.605.033)	(5.892.500.623)	(23.382.922.394)	(35.474.933.098)
<b>Tổng cộng</b>		<b>44.772.682.639</b>	<b>32.417.567.525</b>	<b>-</b>	<b>(5.892.500.623)</b>	<b>38.617.077.606</b>	<b>26.525.066.902</b>

Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày: 16 tháng 8 năm 2015



Kiểm soát viên  
Chu tịch

Nguyễn Ngọc Linh Phương  
Kế toán trưởng

# Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

## 1 Hoạt động chính của Công ty

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaWealth (“Công ty”) được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 31/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 14 tháng 4 năm 2008 có thời hạn là 50 năm. Giấy phép điều chỉnh lần thứ nhất số 33/GPĐC-UBCK được cấp ngày 20 tháng 4 năm 2012 nhằm mục đích đổi tên công ty từ Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thép Việt thành Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaWealth. Giấy phép điều chỉnh lần thứ hai số 50/GPĐC-UBCK ngày 25 tháng 9 năm 2012 nhằm bổ sung nghiệp vụ kinh doanh. Giấy phép điều chỉnh lần thứ ba số 34/GPĐC-UBCK được cấp ngày 4 tháng 11 năm 2013 nhằm tăng vốn điều lệ. Giấy phép điều chỉnh lần thứ tư số 12/GPĐC-UBCK được cấp ngày 9 tháng 6 năm 2014 nhằm thay đổi người đại diện theo pháp luật. Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 14/GPĐC-UBCK được cấp ngày 10 tháng 10 năm 2014 nhằm thay đổi trụ sở chính của Công ty.

Hoạt động chính của Công ty là thành lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, danh mục đầu tư chứng khoán ủy thác và tư vấn đầu tư chứng khoán tại Việt Nam.

Trụ sở chính của Công ty tại lầu 5, Tòa nhà Sunwah, 115 Nguyễn Huệ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty có 27 nhân viên (31 tháng 12 năm 2014: 21 nhân viên).

Công ty hiện đang quản lý 2 quỹ mở được đề cập dưới đây.

	Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Thịnh VinaWealth (VFF)	Quỹ đầu tư Cổ phiếu Hưng Thịnh Vinawealth (VEOF)
Hoạt động chính	Quỹ mở	Quỹ mở
Giấy chứng nhận đăng ký loại hình quỹ đầu tư	Số 02/GCN-UBCK cấp ngày 1 tháng 4 năm 2013	Số 12/GCN-UBCK cấp ngày 1 tháng 7 năm 2014
Vốn điều lệ	53.810.960.100 Đồng	57.132.321.000 Đồng
Giá trị tài sản thuần tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	116.682.384.830 Đồng	110.828.659.817 Đồng

## 2 Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

### Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ được tại ngày giữa năm hoặc cho sáu tháng đầu kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

### Đơn vị tiền tệ

Báo cáo tài chính của Công ty được lập sử dụng tiền Đồng Việt Nam (VND).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản tiền tệ và công nợ phát sinh bằng đồng tiền khác với đồng tiền báo cáo được quy đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại mà Công ty đang giao dịch tại ngày lập Bảng cân đối kế toán. Lãi và lỗ chênh lệch tỷ giá và chi phí liên quan đến các nghiệp vụ ngoại tệ được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh.

### **3 Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

#### **Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Các báo cáo tài chính giữa niên độ được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và Thông tư 125/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2011 hướng dẫn về hệ thống kế toán cho các công ty quản lý quỹ, Thông tư 212/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 12 năm 2012 hướng dẫn về quy chế thành lập, tổ chức và hoạt động của các công ty quản lý quỹ và các qui định pháp lý liên quan khác của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam. Các báo cáo tài chính giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam, hơn nữa, đối tượng sử dụng báo cáo tài chính của Công ty không nhằm vào những người không được thông tin về các nguyên tắc, quy trình và tập quán kế toán của Việt Nam.

#### **Hình thức ghi sổ kế toán**

Công ty sử dụng phương pháp nhật ký chung để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

### **4 Các chính sách kế toán quan trọng**

#### **4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng cũng như các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao như tiền gửi các tổ chức tín dụng trên thị trường tiền tệ, tiền gửi ngân hàng trong vòng 3 tháng kể từ ngày giao dịch.

#### **4.2 Các khoản đầu tư ngắn hạn**

Các khoản đầu tư ngắn hạn liên quan đến tiền gửi có kỳ hạn lớn hơn ba (3) tháng nhưng dưới mười hai (12) tháng.

#### **4.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị trên hoá đơn trừ đi dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản phải thu được dự tính là không thể thu hồi được toàn bộ.

#### **4.4 Chi phí trả trước ngắn hạn**

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm các khoản tiền thuê văn phòng, phí quảng cáo, phí bảo hiểm và các chi phí khác đã trả trong năm, liên quan đến năm hiện tại và một năm kế tiếp. Các chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trên thời hạn thanh toán trước.

#### **4.5 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không thể sử dụng được nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

**Nguyên giá**

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình.

**Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, với tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

	Năm
Thiết bị văn phòng	3 năm

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét định kỳ để đảm bảo rằng phương pháp khấu hao và kỳ khấu hao là nhất quán với lợi ích kinh tế ước tính thu được từ tài sản cố định hữu hình.

**4.6 Tài sản cố định vô hình*****Phần mềm máy tính***

Giá trị của các phần mềm máy tính không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

***Tài sản cố định vô hình khác***

Tài sản cố định vô hình khác bao gồm chi phí tạo lập trang web của Công ty và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

**4.7 Phải trả và chi phí trích trước**

Khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải thanh toán trong tương lai liên quan đến các tài sản và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hay chưa nhận được hóa đơn.

**4.8 Lợi ích cho nhân viên****Lợi ích hưu trí**

Lợi ích hưu trí được trả cho những nhân viên đã nghỉ hưu bởi Bảo hiểm Xã hội Việt Nam thuộc Bộ Lao động Thương binh và Xã hội. Công ty có nghĩa vụ đóng góp vào quỹ trợ cấp hưu trí thông qua đóng phí bảo hiểm xã hội cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội theo tỷ lệ 18% dựa trên mức lương cơ bản hàng tháng. Công ty không còn nghĩa vụ nào khác đóng góp trợ cấp hưu trí cho nhân viên.

**Quỹ bảo hiểm thất nghiệp**

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ trích 1% quỹ lương để trả bảo hiểm thất nghiệp đối với những cá nhân tham gia đóng bảo hiểm và đồng thời khấu trừ 1% lương tháng của mỗi nhân viên để đóng góp cho Quỹ trợ cấp thất nghiệp.

**Dự phòng trợ cấp mất việc làm**

Dựa trên Luật lao động và Luật bảo hiểm xã hội, nhân viên được hưởng trợ cấp mất việc làm dựa trên thời gian thực tế làm việc của nhân viên tại Công ty đến ngày kết thúc. Nhân viên không được hưởng trợ cấp mất việc làm hoặc trợ cấp thất nghiệp trong thời gian đang trả trợ cấp thất nghiệp như được đề cập trong phần Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Số dư khoản dự phòng trợ cấp thôi việc thể hiện khoản nợ ước tính cho kết quả làm việc của người lao động. Khoản dự phòng được tính trên cơ sở nửa tháng lương của mỗi nhân viên cho từng năm tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 (sau khi trừ ra khoản thời gian đã thanh toán khoản bảo hiểm thất nghiệp theo quy định) và dựa trên mức lương thực tế tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Đối với lao động là người nước ngoài, khoản dự phòng được tính bằng nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc của nhân viên tại Công ty tính đến ngày lập bảng cân đối kế toán bởi vì họ không tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

**4.9 Vốn chủ sở hữu**

Vốn cổ phần thể hiện giá trị danh nghĩa của các cổ phiếu đã phát hành. Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi cổ phiếu có mệnh giá là 10,000 Đồng Việt Nam.

**4.10 Doanh thu***Doanh thu từ hoạt động quản lý quỹ*

Công ty hiện đang quản lý các quỹ đầu tư. Công ty được hưởng phí quản lý từ các quỹ này. Phí này được tính hàng tháng dựa trên giá trị tài sản ròng của quỹ liên quan.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư*

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư bao gồm phí môi giới, phí phát hành và phí mua lại chứng chỉ quỹ mở dựa trên điều lệ quỹ. Doanh thu này được ghi nhận dựa trên cơ sở dồn tích.

*Tiền lãi*

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở theo tỉ lệ thời gian sử dụng phương pháp lãi suất hiệu lực.

**4.11 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Nghĩa vụ/ Tài sản về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ, các khoản phải thu thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp nghĩa vụ thuế trên các khoản chênh lệch tạm thời. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Ngoài ra, các khoản lỗ có thể mang sang năm kế tiếp cũng như các khoản thuế thu nhập phải trả khác được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có thể được sử dụng bởi lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính, không chiết khấu, bằng thuế suất dự kiến áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, với điều kiện những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày bảng cân đối kế toán. Hầu hết những

thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi giá trị những tài sản và nợ mà được tính trực tiếp vào nguồn vốn thì mới được ghi thẳng vào nguồn vốn.

#### 4.12 Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các cổ đông, các quỹ được quản lý bởi Công ty, các công ty cùng nhân sự quản lý chủ chốt và các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc.

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, đối với bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

#### 4.13 Các công cụ tài chính

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng các Chuẩn mực Lập và trình bày Báo cáo tài chính Quốc tế ("IFRS") về trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ yêu cầu trình bày và thuyết minh đối với các công cụ tài chính theo IFRS, do vậy việc ghi nhận và đánh giá các tài sản và khoản nợ thể hiện trên báo cáo tài chính của Công ty vẫn tuân theo quy định của Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

#### Phân loại

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, Công ty phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thành các nhóm sau đây:

Đối với tài sản tài chính:

- Tài sản tài chính ghi lãi lỗ theo giá trị hợp lý
- Tài sản tài chính được giữ đến ngày đáo hạn
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán
- Các khoản cho vay và các khoản phải thu

Đối với các khoản nợ tài chính:

- Nợ tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý
- Nợ tài chính khác ghi nhận theo giá trị phân bổ.

#### Xác định và thuyết minh về giá trị hợp lý

Theo Thông tư 210 /2009 /TT-BTC, Công ty thuyết minh giá trị hợp lý của các tài sản và nợ tài chính cùng với giá trị ghi sổ, trừ khi ảnh hưởng là không trọng yếu.

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán, giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Công ty không có công cụ tài chính được niêm yết trên thị trường hoạt động. Các công cụ tài chính không được niêm yết trên thị trường hoạt động được xác định bằng kỹ thuật định giá.



#### 4.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Công ty sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Ban Giám đốc về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.

#### 4.15 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình của Công ty tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được công bố trên thuyết minh nếu trọng yếu.

#### 4.16 Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Hệ thống Kế toán Việt Nam, được công bố ở các thuyết minh thích hợp của các báo cáo tài chính này.

### 5 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
	VND	VND
Tiền mặt	39.920.167	24.937.378
Tiền gửi ngân hàng	1.150.649.186	1.240.051.405
Các khoản tương đương tiền (*)	1.400.000.000	11.437.170.000
	<b>2.590.569.353</b>	<b>12.702.158.783</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng bằng Việt Nam Đồng, kỳ hạn trong vòng ba (3) tháng và hưởng lãi suất từ 4% đến 4,5% một năm (31 tháng 12 năm 2014: 4,6% đến 5,3% một năm).

### 6 Các khoản đầu tư ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng (*)	24.288.162.500	19.700.000.000
Chứng chỉ tiền gửi (**)	2.005.000.000	-
	<b>26.293.162.500</b>	<b>19.700.000.000</b>

(\*) Đây là các khoản tiền gửi tại ngân hàng bằng Việt Nam Đồng, có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 12 tháng và hưởng lãi suất từ 5,3% đến 6% một năm (31 tháng 12 năm 2014: 5,5% đến 6,5% một năm).

(\*\*) Đây là các chứng chỉ tiền gửi tại một tổ chức tài chính với thời hạn 1 năm và hưởng lãi suất 11% một năm.

**7 Các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ**

	30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
	VNĐ	VNĐ
Phí quản lý quỹ và phí giao dịch chứng chỉ quỹ mở (Thuyết minh 23)	279.466.738	225.805.803
Khác	13.000.000	-
	<b>292.466.738</b>	<b>225.805.803</b>

**8 Các khoản phải thu khác**

	30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
	VNĐ	VNĐ
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	403.802.172	193.050.139
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh 23)	-	317.743.606
Khác	48.800.000	-
	<b>452.602.172</b>	<b>510.793.745</b>

**9 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Phí thuê văn phòng VNĐ	Phí quảng cáo VNĐ	Phí bảo hiểm VNĐ	Khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
1 tháng 1 năm 2015	-	-	53.117.552	125.325.408	178.442.960
Tăng thêm	552.383.700	303.754.000	250.185.561	39.000.000	1.145.323.261
Phân bổ	(552.383.700)	(192.610.002)	(117.991.382)	(103.225.848)	(966.210.932)
30 tháng 6 năm 2015	-	111.143.998	185.311.731	61.099.560	357.555.289

**10 Tài sản cố định hữu hình**

	Thiết bị văn phòng VNĐ
<b>Nguyên giá</b>	
1 tháng 1 năm 2015	906.824.168
30 tháng 6 năm 2015	906.824.168
<i>Đã khấu hao hết</i>	<i>397.252.450</i>
<b>Khấu hao lũy kế</b>	
1 tháng 1 năm 2015	(419.249.029)
Chi phí khấu hao	(93.763.085)
30 tháng 6 năm 2015	(513.012.114)
<b>Giá trị còn lại</b>	
1 tháng 1 năm 2015	487.575.139
30 tháng 6 năm 2015	393.812.054

## 11 Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VNĐ	Tài sản cố định vô hình khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
<b>Nguyên giá</b>			
1 tháng 1 năm 2015	103.517.376	53.218.000	156.735.376
30 tháng 6 năm 2015	103.517.376	53.218.000	156.735.376
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	-	-
<b>Hao mòn lũy kế</b>			
1 tháng 1 năm 2015	(55.445.795)	(6.879.778)	(62.325.573)
Chi phí hao mòn	(18.219.562)	(8.869.667)	(27.089.229)
30 tháng 6 năm 2015	(73.665.357)	(15.749.445)	(89.414.802)
<b>Giá trị còn lại</b>			
1 tháng 1 năm 2015	48.071.581	46.338.222	94.409.803
30 tháng 6 năm 2015	29.852.019	37.468.555	67.320.574

## 12 Tài sản dài hạn khác

Tài sản dài hạn khác là khoản ký quỹ ký cược dài hạn liên quan đến thuê văn phòng.

## 13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30 tháng 6 năm 2015 VNĐ	31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
Thuế thu nhập cá nhân	255.602.848	289.072.258

## 14 Chi phí phải trả

	30 tháng 6 năm 2015 VNĐ	31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
Chi phí dịch vụ chuyên môn	70.041.846	100.800.000
Lương tháng 13	510.981.298	840.000.000
Thưởng hiệu suất công việc	480.000.000	-
Chi phí phải trả khác	39.000.000	39.000.000
	<b>1.100.023.144</b>	<b>979.800.000</b>

## 15 Các khoản phải trả, phải nộp khác

	30 tháng 6 năm 2015 VNĐ	31 tháng 12 năm 2014 VNĐ
Phải trả Ngân hàng (*)	2.000.000.000	-
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh 23)	16.576.463	52.061.519
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn phải trả	85.187.377	50.368.477
Phải trả khác	30.945.584	341.186.113
	<b>2.132.709.424</b>	<b>443.616.109</b>

(\*) Đây là khoản phải trả bằng Việt Nam Đồng cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh 4 liên quan đến việc rút sớm tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng đáo hạn vào ngày 19 tháng 7 năm 2015 bằng cách cản trừ với khoản phải trả với tiền gửi nói trên có cùng ngày đáo hạn.

**16 Nguồn vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp cổ phần VNĐ	Lỗi lũy kế VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư, 1 tháng 1 năm 2014	62.000.000.000	(17.227.317.361)	44.772.682.639
Lỗi thuần	-	(6.155.605.033)	(6.155.605.033)
<b>Số dư, 30 tháng 6 năm 2014</b>	<b>62.000.000.000</b>	<b>(23.382.922.394)</b>	<b>38.617.077.606</b>
Số dư, 1 tháng 1 năm 2015	62.000.000.000	(29.582.432.475)	32.417.567.525
Lỗi thuần	-	(5.892.500.623)	(5.892.500.623)
<b>Số dư, 30 tháng 6 năm 2015</b>	<b>62.000.000.000</b>	<b>(35.474.933.098)</b>	<b>26.525.066.902</b>

**17 Vốn cổ phần**

Vốn điều lệ của Công ty là 62 tỷ đồng chia thành 6.200.000 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phiếu.

Chi tiết cổ phiếu đã phát hành và thanh toán như sau:

	30 tháng 6 năm 2015		31 tháng 12 năm 2014	
	Số lượng cổ phiếu	VNĐ	Số lượng cổ phiếu	VNĐ
<b>Vốn cổ phần được phê duyệt:</b>				
Cổ phiếu phổ thông	6.200.000	62.000.000.000	6.200.000	62.000.000.000
	<b>6.200.000</b>	<b>62.000.000.000</b>	<b>6.200.000</b>	<b>62.000.000.000</b>
<b>Đã phát hành và thanh toán:</b>				
Đầu kỳ	6.200.000	62.000.000.000	6.200.000	62.000.000.000
Cuối kỳ	<b>6.200.000</b>	<b>62.000.000.000</b>	<b>6.200.000</b>	<b>62.000.000.000</b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, chi tiết danh sách cổ đông như sau:

	30 tháng 6 năm 2015			31 tháng 12 năm 2014		
	Số lượng cổ phiếu	Số tiền VNĐ	%	Số lượng cổ phiếu	Số tiền VNĐ	%
VinaCapital Corporate Finance Limited	3.038.000	30.380.000.000	49	3.038.000	30.380.000.000	49
Ông Phạm Phú Trường	2.666.000	26.660.000.000	43	2.666.000	26.660.000.000	43
Bà Phạm Ngọc Quỳnh Như	496.000	4.960.000.000	8	496.000	4.960.000.000	8
	<b>6.200.000</b>	<b>62.000.000.000</b>	<b>100</b>	<b>6.200.000</b>	<b>62.000.000.000</b>	<b>100</b>

**18 Doanh thu từ hoạt động kinh doanh**

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ
Doanh thu từ hoạt động quản lý quỹ (Thuyết minh 23)	1.413.014.597	254.165.145
Doanh thu từ phí giao dịch chứng chỉ quỹ mở (Thuyết minh 23)	165.377.843	11.064.938
	<b>1.578.392.440</b>	<b>265.230.083</b>

**19 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
	VND	VND
Thu nhập từ lãi tiền gửi ngân hàng	753.455.512	793.147.346
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	970.636	6.087.065
	<b>754.426.148</b>	<b>799.234.411</b>

**20 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
	VND	VND
Chi phí nhân viên	4.931.382.686	6.082.704.954
Chi phí quảng cáo	377.185.246	339.830.572
Chi phí thuê văn phòng	552.383.700	-
Chi phí đi lại	315.387.670	330.322.130
Khấu hao và hao mòn	120.852.314	34.032.162
Chi phí dịch vụ chuyên môn	90.000.000	533.325.381
Chi phí khác	1.030.981.251	644.657.210
	<b>7.418.172.867</b>	<b>7.964.872.409</b>

**21 Thu nhập khác**

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
	VND	VND
Thu nhập từ dịch vụ tư vấn cho bên liên quan (Thuyết minh 23) (*)	172.083.829	747.656.488

(\*) Đây là phí dịch vụ tư vấn cho Công ty Vinacapital Investment Management Limited liên quan đến chi phí lương nhân viên đang quản lý danh mục đầu tư của Quỹ đầu tư Trái phiếu Bảo Thịnh Vinwealth và Quỹ đầu tư Cổ phiếu Hưng Thịnh Vinwealth.

**22 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Theo các điều khoản trên Giấy phép hoạt động, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") theo thuế suất thông thường trên lợi nhuận chịu thuế

Theo Luật Thuế TNDN sửa đổi mới nhất số 32/2013/QH13 ban hành ngày 19 tháng 6 năm 2013, mức thuế suất thông thường giảm từ 25% xuống 22% cho 2 năm 2014 và 2015, và 20% cho các năm tiếp theo.

Bảng đối chiếu thuế suất thực tế như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ (Điều chỉnh)
Lỗ kế toán trước thuế	(5.892.500.623)	(6.155.605.033)
Thuế TNDN theo thuế suất của Công ty (22%)	(1.296.350.137)	(1.354.233.107)
<i>Ảnh hưởng bởi:</i>		
Chi phí không được khấu trừ	192.657.781	36.416.512
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại do lỗ thuế chưa được ghi nhận	1.103.692.356	1.317.816.595
<b>Tổng chi phí thuế</b>	-	-

Chi phí thuế thu nhập trong năm được tính dựa trên thu nhập chịu thuế ước tính và tùy thuộc vào kết quả kiểm tra và các điều chỉnh cần thiết của cơ quan thuế.

Không có khoản dự phòng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 vì Công ty phát sinh lỗ.

Lỗ chịu thuế có thể được mang sang kỳ sau để bù trừ vào thu nhập chịu thuế tối đa 5 năm kể từ thời điểm phát sinh khoản lỗ đó. Tổng lỗ thực tế có thể mang sang là kết quả kiểm toán thuế của cơ quan thuế địa phương.

Lỗ chịu thuế dùng để tính bù trừ vào thu nhập chịu thuế cho các năm sau được tính như sau:

Năm phát sinh	Tình trạng quyết toán thuế	Lỗ chịu thuế	Lỗ đã	Lỗ quá	Lỗ mang sang	Năm quá hạn
		VNĐ	sử dụng VNĐ	hạn VNĐ	VNĐ	
2010	Chưa quyết toán	(254.659.949)	-	-	(254.659.949)	2015
2012	Chưa quyết toán	(11.675.677.278)	-	-	(11.675.677.278)	2017
2014	Chưa quyết toán	(11.839.080.854)	-	-	(11.839.080.854)	2019
6 tháng đầu năm 2015	Chưa quyết toán	(5.016.783.438)	-	-	(5.016.783.438)	2020

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại nào từ các khoản lỗ trên do Ban giám đốc không chắc chắn rằng Công ty sẽ có đủ lợi nhuận chịu thuế trong vài năm tới để sử dụng khoản lỗ được khấu trừ thuế nêu trên.

### 23 Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty đã thực hiện giao dịch với các bên liên quan như sau :

Bên liên quan	Quan hệ	Bản chất giao dịch	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ
Quỹ đầu tư Trái phiếu Bảo Thịnh Vinawealth	Quỹ do Công ty quản lý	Phí quản lý quỹ Phí môi giới, phí phát hành và phí mua lại chứng chỉ quỹ mở	486.782.366 40.243.161	254.165.145 11.064.938
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Hưng Thịnh Vinawealth	Quỹ do Công ty quản lý	Phí quản lý quỹ Phí môi giới, phí phát hành và phí mua lại chứng chỉ quỹ mở	926.232.231 125.134.682	- -

Bên liên quan	Quan hệ	Bản chất giao dịch	Giai đoạn sáu tháng	Giai đoạn sáu tháng
			kết thúc ngày	kết thúc ngày
			30 tháng 6 năm 2015	30 tháng 6 năm 2014
			VNĐ	VNĐ
VinaCapital Investment Management Ltd	Đồng quản lý bởi các nhân sự chủ chốt	Phí tư vấn	172.083.829	747.656.488

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, số dư với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ	Các khoản phải thu khác	30 tháng 6 năm 2015
				Các khoản phải nộp khác
		VNĐ	VNĐ	VNĐ
Quỹ đầu tư Trái phiếu Bảo Thịnh Vinawealth	Quỹ do Công ty quản lý	114.352.954	-	1.000.000
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Hưng Thịnh Vinawealth	Quỹ do Công ty quản lý	165.113.784	-	1.000.000
VinaCapital Corporate Finance Vietnam Limited	Đồng quản lý bởi các nhân sự chủ chốt	-	-	14.576.463
		<b>279.466.738</b>	<b>-</b>	<b>16.576.463</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, số dư với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ	Các khoản phải thu khác	31 tháng 12 năm 2014
				Các khoản phải trả, phải nộp khác
		VNĐ	VNĐ	VNĐ
Quỹ đầu tư Trái phiếu Bảo Thịnh Vinawealth	Quỹ do Công ty quản lý	84.332.224	-	-
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Hưng Thịnh Vinawealth	Quỹ do Công ty quản lý	141.473.579	-	-
VinaCapital Investment Management	Đồng quản lý bởi các nhân sự chủ chốt	-	317.743.606	-
VinaCapital Corporate Finance Vietnam Limited	Đồng quản lý bởi các nhân sự chủ chốt	-	-	52.061.519
		<b>225.805.803</b>	<b>317.743.606</b>	<b>52.061.519</b>

## 24 Thù lao Ban Giám đốc

Trong kỳ, thù lao nhận được của các thành viên Ban Giám đốc và các nhân sự chủ chốt khác như sau:

	Giai đoạn sáu tháng	Giai đoạn sáu tháng
	kết thúc ngày	kết thúc ngày
	30 tháng 6 năm 2015	30 tháng 6 năm 2014
	VNĐ	VNĐ
Lương	1.212.068.750	1.749.265.000

## 25 Mục tiêu và chính sách quản trị rủi ro

Công ty đối mặt với nhiều loại rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính. Phân nhóm các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty được trình bày ở Thuyết minh số 4.13. Các loại rủi ro chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Việc quản lý rủi ro của Công ty được thực hiện bởi các nhân sự quản lý chủ chốt và Hội đồng Quản trị, tập trung vào việc bảo đảm dòng tiền ngắn và trung hạn của Công ty và giảm thiểu tối đa rủi ro thị trường tài chính.

Các rủi ro tài chính lớn nhất mà Công ty đối mặt được trình bày dưới đây:

#### 25.1 Rủi ro thị trường

Công ty đối mặt với rủi ro thị trường do việc sử dụng các công cụ tài chính, đặc biệt là rủi ro về giá phát sinh từ cả hoạt động kinh doanh và hoạt động đầu tư.

#### Độ nhạy cảm với rủi ro tiền tệ

Hoạt động của Công ty không chịu rủi ro tiền tệ do phần lớn các giao dịch được thực hiện bằng Đồng Việt Nam.

#### Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý (rủi ro giá trị hợp lý lãi suất) hoặc dòng tiền tương lai (rủi ro dòng tiền lãi suất) của một công cụ tài chính sẽ biến động do tác động của thay đổi lãi suất thị trường.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty có các khoản phải trả và khoản tiền gửi ngân hàng với lãi suất cố định và Công ty không có bất cứ công cụ tài chính nào cần phải được ghi nhận bằng giá trị hợp lý. Do đó, thay đổi rủi ro lãi suất không ảnh hưởng đến các báo cáo tài chính của Công ty liên quan đến giá trị hợp lý của công cụ tài chính

#### Rủi ro giá cả

Rủi ro giá cả thị trường là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị suy giảm do sự thay đổi các chỉ số chứng khoán và giá trị của từng loại chứng khoán riêng lẻ. Công ty không chịu rủi ro về giá thị trường do Công ty không nắm giữ các khoản đầu tư vốn của các công ty niêm yết và không niêm yết.

#### 25.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng của Công ty chỉ giới hạn ở phạm vi giá trị ghi sổ của các khoản tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày lập báo cáo tài chính, được trình bày sau đây:

	30 tháng 6 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
	VNĐ	VNĐ
<b>Phân loại tài sản tài chính – giá trị ghi sổ</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.550.649.186	12.677.221.405
Các khoản đầu tư ngắn hạn	26.293.162.500	19.700.000.000
Các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ	292.466.738	225.805.803
Các khoản phải thu khác	452.602.172	510.793.745
Ký quỹ ký cược dài hạn	155.580.000	155.580.000
	<b>29.744.460.596</b>	<b>33.269.400.953</b>

Ban giám đốc liên tục theo dõi rủi ro mất khả năng chi trả của khách hàng và các đối tác khác, bao gồm cá nhân và tổ chức, và kết hợp thông tin này với việc quản lý rủi ro tín dụng. Công ty có chính sách là chỉ giao dịch với các đối tác đáng tin cậy.

Khoản tương đương tiền với giá trị 2.400.000.000 Việt Nam Đồng được dùng để đảm bảo cho khoản phải trả cho ngân hàng. Số dư các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ chủ yếu là phải thu bên liên quan và phải thu tiền lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng. Số dư ký quỹ ký cược dài hạn là khoản đặt cọc thuê văn phòng cho chủ tòa nhà đáng tin cậy và tiền và các khoản tương đương tiền được quản lý chặt chẽ theo tài khoản tại các ngân hàng uy tín có xếp hạng



chất lượng tín dụng bên ngoài cao. Do đó, rủi ro tín dụng của Công ty từ các số dư này là không đáng kể.

### 25.3 Rủi ro thanh khoản

Công ty quản lý nhu cầu thanh toán tiền mặt bằng cách giám sát chặt chẽ lịch trả nợ đối với các khoản nợ phải trả tài chính dài hạn cũng như nhu cầu tiền chi ra cho hoạt động hàng ngày của Công ty. Nhu cầu thanh toán tiền mặt được theo dõi theo nhiều khoảng thời gian khác nhau, trên cơ sở hàng ngày, hàng tuần hoặc dự toán cho 30 ngày. Nhu cầu thanh toán tiền mặt dài hạn cho khoảng thời gian 180 ngày và 360 ngày được xác định hàng tháng.

Công ty duy trì tiền mặt và các chứng khoán có tính thanh khoản cao nhằm đáp ứng nhu cầu thanh toán tiền mặt cho khoảng thời gian 30 ngày.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty có các khoản nợ với thời gian đáo hạn được trình bày dưới đây:

	30 tháng 6 năm 2015			
		Ngắn hạn		Dài hạn
	Trong vòng 6 tháng	6 đến 12 tháng	1 đến 5 năm	trên 5 năm
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Chi phí phải trả	109.041.846	-	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.047.522.047	-	-	-
	<b>2.156.563.893</b>	-	-	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có các khoản nợ với thời gian đáo hạn được trình bày dưới đây:

	31 tháng 12 năm 2014			
		Ngắn hạn		Dài hạn
	Trong vòng 6 tháng	6 đến 12 tháng	1 đến 5 năm	trên 5 năm
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Chi phí phải trả	139.800.000	-	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	393.247.632	-	-	-
	<b>533.047.632</b>	-	-	-

### 26 Giá trị hợp lý của tài sản tài chính nợ tài chính

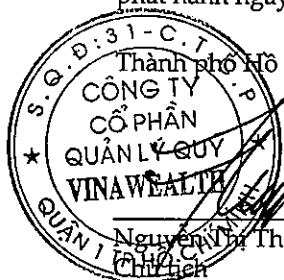
Hầu hết các tài sản tài chính và nợ tài chính của Công ty có bản chất ngắn hạn nên giá trị hợp lý xấp xỉ gần bằng giá trị ghi sổ. Thông thường, giá trị hợp lý của các khoản vay và phải trả bên liên quan sẽ được trình bày nhưng do không có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính vào ngày 6 tháng 11 năm 2009, Công ty không thể trình bày đầy đủ giá trị hợp lý. Vào ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 200/2014/TT-BTC đã được ban hành bởi Bộ Tài Chính có hiệu lực trong năm 2015, theo đó yêu cầu trình bày giá trị hợp lý đã được gỡ bỏ. Ban Giám đốc tin rằng việc lược bỏ thuyết minh về giá trị hợp lý trong năm 2015 và 2014 là phù hợp mặc dù việc thay đổi này được thực hiện trong năm 2015.

### 27 Các sự kiện xảy ra sau ngày báo cáo tài chính

Tại ngày 9 tháng 7 năm 2015, Công ty mua chứng chỉ tiền gửi được phát hành bởi một tổ chức tài chính với số tiền là 4 tỷ Việt Nam đồng có thời hạn 2 năm và hưởng lãi suất 13% một năm. Không có sự kiện quan trọng nào khác phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính và cho đến ngày phát hành báo cáo.

**28 Phê duyệt các báo cáo tài chính**

Các báo cáo tài chính giữa niên độ đã được thông qua bởi Ban Giám đốc và được phê duyệt để phát hành ngày 10 tháng 8 năm 2015.



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Nguyễn Văn Thái Thuận  
Chủ tịch

A handwritten signature in black ink, appearing to read "Nguyễn Ngọc Linh Phương".

Nguyễn Ngọc Linh Phương  
Kế toán trưởng

